



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

tôi

јас
jas

bạn
đại từ

ти
ti

anh ấy

тој
toj

cô ấy

таа
taa

nó

тоа
toa

chúng tôi / chúng ta

ние
nie

các bạn

вие
vie

họ

тие
tie

cái gì

што
što

ai

кој
koj

ở đâu

каде
kade

tại sao

зошто
zošto

làm sao

како
kako

cái nào

кой
koj

lúc nào

кога
koga

sau đó

тогаш
togaš

nếu

ако
ako

thật sự

наистина
navistina

nhưng

но
no

bởi vì

бидејќи
bidejki

không

не
ne

này

ова
ova

Tôi cần cái này

Ми треба ова
Mi treba ova

Cái này giá bao nhiêu?

Колку чини ова?
Kolku čini ova?

đó
vật

тоа
toa

tất cả

сите
site

hoặc

или
ili

và

и
i

biết

да знае
da znae / дознава, знае - doznava,
знае

Tôi biết

Знам
Znam

Tôi không biết

Не знам
Ne znam

nghĩ

да размислува
da razmisluva / размисли,
размислува - razmisli, razmisluva

đến

да дојде
da dojde / дојде, доаѓа - dojde,
доаѓа

đặt

да стави
da stavi / стави, става - stavi, stava

lấy

да земе
da zeme / зеде, зема - zede, zema

tìm

да најде
da najde / најде, наоѓа - najde,
наоѓа

nghe

да слуша

da sluša / слушне, слуша - slušne, sluša

làm việc

да работи

da raboti / сработи, работи - sraboti, raboti

nói chuyện

да зборува

da zboruva / зборне, зборува - zborne, zboruva

cho

да даде

da dade / даде, дава - dade, dava

thích

да сака

da saka / посака, сака - posaka, saka

giúp đỡ

да помогне

da pomogne / помогне, помага - pomogne, pomagaga

yêu

да љуби

da ľubi / заљуби, љуби - zaľubi, ľubi

gọi

да се јави

da se ĵavi / се јави, се јавува - se ĵavi, se ĵavuva

chờ đợi

да чека

da čeka / почека, чека - počeka, čeka

Tôi thích bạn

Ми се допаѓаш

Mi se dopaѓaš

Tôi không thích cái này

Не ми се допаѓа ова

Ne mi se dopaѓa ova

Bạn có yêu tôi không?

Дали ме сакаш?

Dali me sakaš?

Tôi yêu bạn

Te sakam
Te sakam

0

нула
nula

1

еден
eden

2

два
dva

3

три
tri

4

четири
četiri

5

пет
pet

6

шест
šest

7

седум
sedum

8

осум
osum

9

девет
devet

10

десет
deset

11

единаесет
edinaeset

12

дванаесет
dvanaeset

13

тринаесет
trinaeset

14

четиринаесет
četirinaeset

15

петнаесет
petnaeset

16

шеснаесет
šesnaeset

17

седумнаесет
sedumnaeset

18

осумнаесет
osumnaeset

19

деветнаесет
devetnaeset

20

дваесет
dvaeset

mới

НОВО
novo / нов, нова, ново, нови - nov,
nova, novo, novi

cũ

старо
staro / стар, стара, старо, стари -
star, stara, staro, stari

ít

малку
malku

nhiều

многу
mnogu

bao nhiêu?
đại cương

kolku?
kolku?

bao nhiêu?
số

kolku?
kolku?

sai

погрешно
pogrešno / погрешен, погрешна,
погрешно, погрешни - pogrešen,
pogrešna, pogrešno, pogrešni

chính xác

точно
točno / точен, точна, точно, точни -
točen, točna, točno, točni

xấu

лош
loš / лош, лоша, лошо, лоши - loš,
loša, lošo, loši

tốt

добар
dobar / добар, добра, добро, добри
- dobar, dobra, dobro, dobri

hạnh phúc

среќен
sreken / среќен, среќна, среќно,
среќни - sreken, srečna, srečno,
srečni

ngắn

кратко
kratko / краток, кратка, кратко,
кратки - kratok, kratka, kratko,
kratki

dài

долго
dolgo / долг, долга, долго, долги -
dolg, dolga, dolgo, dolgi

nhỏ

мало
malo / мал, мала, мало, мали - mal,
mala, malo, mali

lớn
to

големо

golemo / голем, голема, големо,
големи - golem, golema, golemo,
golemi

đó
địa điểm

таму
tamu

đây

овде
ovde

phải

десно
desno

trái

лево
levo

xinh đẹp

убав
ubav / убав, убава, убаво, убави -
ubav, ubava, ubavo, ubavi

trẻ

млад
mlad / млад, млада, младо, млади -
mlad, mlada, mlado, mladi

già

стар
star / стар, стара, старо, стари -
star, stara, staro, stari

xin chào

здроаво
zdravo

hẹn gặp lại

се гледаме подоцна
se gledame podocna

được

во ред
vo red

bảo trọng nhé

чувај се
čuvaј se

đừng lo

не грижи се
ne griži se

tất nhiên

секако
sekako

chúc ngày tốt lành

добар ден
dobar den

chào

ej
ej

bái bai

чао
čao

tạm biệt

збогум
zbogum

xin làm phiền

се извинувам
se izvinuvam

xin lỗi

извини
izvini

cảm ơn bạn

благодарам
blagodaram

làm ơn

те молам
te molam

Tôi muốn cái này

Го сакам ова
Go sakam ova

bây giờ

сега
sega

buổi chiều

N
попладне
popladne / попладниња -
popladniña

buổi sáng
9:00-11:00

N
претпладне
pretpladne / претпладниња -
pretpladniña

ban đêm

F
навечер
navečer / навечер - navečer

buổi sáng
6:00-9:00

N
наутро
nautro / наутро - nautro

buổi tối

F
вечер
večer / вечери - večeri

buổi trưa

N
пладне
pladne / пладниња - pladniña

nửa đêm

F
полноќ
polnoќ / полноќ - polnoќ

giờ

M
час
čas / часови - časovi

phút

F
минута
minuta / минути - minuti

giây

F
секунда
sekunda / секунди - sekundi

ngày

M
ден
den / денови - denovi

tuần

F
недела
nedela / недели - nedeli

tháng

M
месеc
mesec / месеци - meseci

năm

F
година
godina / години - godini

thời gian

N
време
vreme / времениња - vremiña

ngày tháng

M
датум
datum / датуми - datumi

ngày hôm kia

завчера
zavčera

hôm qua

вчера
včera

hôm nay

денес
denes

ngày mai

утре
utre

ngày kia

зadутре
zadutre

thứ hai
ngày

M
понеделник
ponedelnik / понеделници -
ponedelnici

thứ ba
ngày

M
вторник
vtornik / вторници - vtornici

thứ tư
ngày

F
среда
sreda / среди - sredi

thứ năm

M
четврток
četvrtok / четвртоци - četvrtoci

thứ sáu

M
петок
petok / петоци - petoci

thứ bảy

F
сабота
sabota / саботи - saboti

chủ nhật

F
недела
nedela / недели - nedeli

Ngày mai là thứ bảy

Утре е сабота
Utre e sabota

cuộc đời

M
ЖИВОТ
život / животи - životi

đàn bà

F
жена
žena / жени - ženi

đàn ông

M
маж
maž / мажи - maži

tình yêu

F
љубов
ľubov / љубови - ľubovi

bạn trai

M
дечко
dečko / дечковци - dečkovci

bạn gái

F
девојка
devojka / девојки - devojki

bạn
đanh từ

M
пријател
priјatelj / пријатели - priјатели

hôn
danh từ

M
бакнеж
baknež / бакнежи - bakneži

tình dục

M
секс
seks / секс - seks

trẻ em

N
дете
dete / деца - deca

em bé

N
бебе
bebe / бебиња - bebiņa

con gái
đại cương

N
девојче
devojče / девојчиња - devojčiņa

con trai
đại cương

N
момче
momče / момчиња - momčiņa

mẹ

F
мама
mama / мајки - majki

ba

M
тато
tato / татковци - tatkovci

má
mẹ

F
мајка
majka / мајки - majki

cha

M
татко
tatko / татковци - tatkovci

cha mẹ

M
родители
roditeli / родители - roditeli

con trai
gia đình

M
син
sin / синови - sinovi

con gái
gia đình

F
ќерка
ќerka / ќерки - ќerki

em gái

F
помала сестра
pomala sestra / помали сестри -
pomali sestri

em trai

M
помал брат
pomal brat / помали браќа - pomali
braka

chị gái

F
поголема сестра
pogolema sestra / поголеми сестри
- pogolemi sestri

anh trai

M
поголем брат
pogolem brat / поголеми браќа -
pogolemi braka

đứng

да стои
da stoi / застане, стои - zastane,
stoi

ngồi

да седи
da sedi / седне, седи - sedne, sedi

nằm xuống

да легне
da legne / легна, легнува - legna,
legnuva

đóng

да затвори
da zatvori / затвори, затвора -
zatvori, zatvora

mở
cửa

да отвори
da otvori / отвори, отвора - otvori,
otvora

thua

да изгуби
da izgubi / изгуби, губи - izgubi,
gubi

thắng

да победи
da pobedi / победи, победува -
pobedi, pobeduva

chết

да умре
da umre / умре, умира - umre,
umira

sống
động từ

да живее
da živee / изживее, живее - izživee,
živee

bật

да вклучи
da vklučī / вклучи, вклучува - vklučī,
vklučuva

tắt

да исклучи
da isklučī / исклучи, исклучува -
iskluči, isklučuva

giết

да убие
da ubie / уби, убива - ubi, ubiva

làm bị thương

да повреди
da povredi / повреди, повредува -
povredi, povreduva

chạm

да допира
da dopira / допре, допира - dopre,
dopira

xem

да гледа
da gleda / погледа, гледа - pogleda,
gleda

uống

да пие
da pie / испие, пие - ispie, pie

ăn

да јаде
da jade / изеде, јаде - izede, jade

đi bộ

да оди
da odi / отиде, оди - otide, odi

gặp

да сретне
da sretne / сретне, сретнува -
sretne, sretnuva

đặt cược

да се клади

da se kladi / -, се клади - -, se kladi

hôn
động từ

да бакнува

da baknuva / бакне, бакнува -
bakne, baknuva

đi theo

да следи

da sledi / проследи, следи -
prosledi, sledi

cưới

да се венча

da se venča / се венча, се венча -
se venča, se venča

trả lời

да одговори

da odgovori / одговори, одговара -
odgovori, odgovara

hỏi

да праша

da praša / праша, прашува - praša,
prašuva

câu hỏi

прашање
prašaŋe

công ty

F

компанија

kompanija / компании - kompanii

kinh doanh

M

бизнис

biznis / бизниси - biznisi

việc làm

F

работа

rabota / работи - raboti

tiền

F

пари

pari / пари - pari

điện thoại

M

телефон

telefon / телефони - telefoni

văn phòng

F

канцеларија

kancelarija / канцеларии - kancelarii

bác sĩ

M

доктор

doktor / доктори - doktori

bệnh viện

F

болница

bolnica / болници - bolnici

y tá

F

медицинска сестра

medicinska sestra / медицински
сестри - medicinski sestri

cảnh sát

người

M

полицаец

policaes / полицајци - policaјci

tổng thống

M

претседател

pretsedatel / претседатели -
pretsedateli

màu trắng

бела

bela / бел, бела, бело, бели - bel,
bela, belo, beli

màu đen

црна

crna / црн, црна, црно, црни - crn,
crna, crno, crni

màu đỏ

црвена

crvena / црвен, црвена, црвено,
црвени - crven, crvena, crveno,
crveni

màu xanh da trời

сина

sina / син, сина, сино, сини - sin,
sina, sino, sini

màu xanh lá cây

зелена

zelena / зелен, зелена, зелено,
зелени - zelen, zelena, zeleno, zeleni

màu vàng

жолта

žolta / жолт, жолта, жолто, жолти -
žolt, žolta, žolto, žolti

chậm

бавен

baven / бавен, бавна, бавно, бавни
- baven, bavna, bavno, bavni

nhanh

брзо

brzo / брз, брза, брзо, брзи - brz,
brza, brzo, brzi

vui vẻ

смешно

smešno / смешен, смешна, смешно,
смешни - smešen, smešna, smešno,
smešni

không công bằng

нефер

nefer / нефер, нефер, нефер,
нефер - nefer, nefer, nefer, nefer

công bằng

фер

fer / фер, фер, фер, фер - fer, fer,
fer, fer

khó

тешко

teško / тежок, тешка, тешко,
тешки - težok, teška, teško, teški

dễ

лесно

lesno / лесен, лесна, лесно, лесни -
lesen, lesna, lesno, lesni

Cái này khó

Ова е тешко

Ova e teško

giàu

богат

bogat / богат, богата, богато,
богати - bogat, bogata, bogato,
bogati

nghèo

сиромашен

siromašen / сиромашен,
сиромашна, сиромашно,
сиромашни - siromašen, siromašna,
siromašno, siromašni

khỏe

силен

silen / силен, силна, силно, силни -
silen, silna, silno, silni

yếu

слаб

slab / слаб, слаба, слабо, слаби -
slab, slaba, labo, slabi

an toàn

безбеден

bezbeden / безбеден, безбедна,
безбедно, безбедни - bezbeden,
bezbedna, bezbedno, bezbedni

mệt mỏi

уморен

umoren / уморен, уморна, уморно,
уморни - umoren, umorna, umorno,
umorni

tự hào

горд

gord / горд, горда, гордо, горди -
gord, gorda, gordo, gordi

no bụng

најаден

naĵaden / најаден, најадена,
најадено, најадени - naĵaden,
naĵadena, naĵadeno, naĵadeni

bệnh

болен

bolen / болен, болна, болно, болни
- bolen, bolna, bolno, bolni

khỏe mạnh

здрав

zdrav / здрав, здрава, здраво,
здрави - zdrav, zdrava, zdravo,
zdravi

tức giận

лут

lut / лут, лута, луто, лути - lut, luta,
luto, luti

thấp

đại cương

НИСКО

nisko / низок, ниска, ниско, ниски -
nizok, niska, nisko, niski

cao

đại cương

ВИСОКО

visoko / висок, висока, високо,
високи - visok, visoka, visoko, visoki

thẳng

право

pravo / прав, права, право, прави -
prav, prava, pravo, pravi

mỗi / mọi

секој

sekoj

luôn luôn

секогаш

sekogaš

thực ra

всушност
vsušnost

lần nữa

повторно
povtorno

đã

веќе
veke

ít hơn

помалку
pomalku

phần lớn

повеќето
poveketo

nhiều hơn

повеќе
poveke

Tôi muốn nhiều hơn

Сакам уште
Sakam ušte

không có

никој
nikoj

rất

многу
mnogu

động vật

ЖИВОТНО
životno / животни - životni

con lợn

СВИЊА
sviŋa / свињи - sviŋi

con bò

крава
krava / крави - kravi

con ngựa

M
коњ
koň / коњи - koňi

con chó

N
куче
kuče / кучиња - kučiňa

con cừu

F
овца
ovsa / овци - ovci

con khỉ

M
мајмун
majmun / мајмуни - majmuni

con mèo

F
мачка
mačka / мачки - mački

con gấu

F
мечка
mečka / мечки - mečki

con gà

F
кокошка
kokoška / кокошки - kokoški

con vịt

F
патка
patka / патки - patki

con bướm

F
пеперутка
peperutka / пеперутки - peperutki

con ong

F
пчела
pčela / пчели - pčeli

con cá

F
риба
riba / риби - ribi

con nhện

M
пајак
pažak / пајаци - pažaci

con rắn

F
змија
zmiĵa / змии - zmii

ở ngoài

надвор
nadvor

ở trong

внатре
vnatre

xa

далеку
daleku

gần

блиску
blisku

bên dưới

под
pod

bên trên

над
nad

bên cạnh

покрај
pokraj

phía trước

напред
napred

phía sau

назад
nazad

ngọt

слатко
slatko / сладок, слатка, слатко,
слатки - sladok, slatka, slatko, slatki

chua

кисело
kiselo / кисел, кисела, кисело,
кисели - kisel, kisela, kiselo, kiseli

lạ

чудно

čudno / чуден, чудна, чудно, чудни
- čuden, čudna, čudno, čudni

mềm

меко

meko / мек, мека, меко, меки -
mek, meka, meko, meki

cứng

тврдо

tvrd / тврд, тврда, тврдо, тврди -
tvrđ, tvrda, tvrdo, tvrđi

đáng yêu

слатко

slatko / сладок, слатка, слатко,
слатки - sladok, slatka, slatko, slatki

ngu ngốc

глупав

glupav / глупав, глупава, глупаво,
глупави - glupav, glupava, glupavo,
glupavi

điên khùng

луд

lud / луд, луда, лудо, луди - lud,
luda, ludo, ludi

bận rộn

зафатен

zafaten / зафатен, зафатена,
зафатено, зафатени - zafaten,
zafatena, zafateno, zafateni

cao
người

ВИСОКО

visoko / висок, висока, високо,
високи - visok, visoka, visoko, visoki

thấp
người

НИСКО

nisko / низок, ниска, ниско, ниски -
nizok, niska, nisko, niski

lo lắng

загрижено

zagriženo / загрижен, загрижена,
загрижено, загрижени - zagrižen,
zagrižena, zagriženo, zagriženi

ngạc nhiên

изненадено

iznenadeno / изненаден,
изненадена, изненадено,
изненадени - iznenaden,
iznenadena, iznenadeno, iznenadeni

ngẫu

сталожено

staloženo / сталожен, сталожена,
сталожено, сталожени - staložen,
staložena, staloženo, staloženi

cư xử tốt

ВОСПИТАНО

vospitano / воспитан, воспитана,
воспитано, воспитани - vospitan,
vospitana, vospitano, vospitani

ác độc

ЗОЛ

zol / зол, зла, зло, зли - zol, zla, zlo,
zli

khéo léo

ПАМЕТЕН

pameten / паметен, паметна,
паметно, паметни - pameten,
pametna, pametno, pametni

lạnh

ЛАДНО

ladno / ладен, ладна, ладно, ладни
- laden, ladna, ladno, ladni

nóng

ЖЕШКО

žeško / жежок, жешка, жешко,
жешки - žežok, žeška, žeško, žeški

đầu

F

ГЛАВА

glava / главы - glavi

mũi

M

НОС

nos / носови - nosovi

tóc

F

КОСА

kosa / коси - kosi

miệng

F

УСТА

usta / усти - usti

tai

N

УВО

uvo / уши - uši

mắt

N

ОКО

oko / очи - oči

bàn tay

F

РАКА

raka / раце - rase

bàn chân

N

стопало

stopalo / стопала - stopala

tim

N

срце

srce / срца - srca

não

M

мозок

mozok / мозоци - mozoci

kéo

да повлече

da povleče / повлече, повлекува -
povleče, povlekuva

đẩy

да турне

da turne / турне, турка - turne,
turka

ấn

да притисне

da pritisne / притисне, притиска -
pritisne, pritiska

đánh

да удри

da udri / удри, удира - udri, udara

bắt

да фати

da fati / фати, фаќа - fati, faќa

chiến đấu

да се бори

da se bori / се избори, се бори - se
izbori, se bori

ném

да фрла

da frla / фрли, фрла - frli, frla

chạy

động từ

да трча

da trča / истрча, трча - istrča, trča

đọc

да чита

da čita / прочита, чита - pročita, čita

viết

да пишува

da pišuva / напише, пишува -
napiše, pišuva

sửa chữa

да поправи

da popravi / поправи, поправа -
popravi, poprava

đếm

да изброи

da izbroi / изброи, брои - izbroi, broi

cắt

да пресече

da preseče / пресече, пресекува -
preseče, presekuva

bán

да продаде

da prodade / продаде, продава -
prodade, prodava

mua

да купи

da kupi / купи, купува - kupi,
kupuva

trả

да плати

da plati / плати, плаќа - plati, plaka

học

да учи

da uči / научи, учи - nauči, uči

mơ

да сонува

da sonuva / сони, сонува - soni,
sonuva

ngủ

да спие

da spie / отспие, спие - otspie, spie

chơi

да игра

da igra / изигра, игра - izigra, igra

ăn mừng

да прослави

da proslavi / прослави, прославува
- proslavi, proslavuva

nghỉ ngơi

да се одмори

da se odmori / се одмори, се одмара - se odmori, se odmara

thưởng thức

да ужива

da uživa / -, ужива - -, uživa

dọn dẹp

да чисти

da čisti / исчисти, чисти - isčisti, čisti

trường học

N

училиште

učilište / училишта - učilišta

nhà ở

F

куќа

kuka / куќи - kuki

cửa

F

врата

vrata / врати - vrati

chồng

M

сопруг

soprug / сопрузи - sopruzi

vợ

F

сопруга

sopruga / сопруги - soprugi

đám cưới

F

свадба

svadba / свадби - svadbi

người

F

личност

ličnost / личности - ličnosti

xe hơi

M

автомобил

avtomobil / автомобили - avtomobili

nhà

M

дом

dom / домови - domovi

thành phố

М
град
grad / градови - gradovi

số

М
број
broj / броеви - broevi

21

дваесет и еден
dvaeset i eden

22

дваесет и два
dvaeset i dva

26

дваесет и шест
dvaeset i šest

30

триесет
trieset

31

триесет и еден
trieset i eden

33

триесет и три
trieset i tri

37

триесет и седум
trieset i sedum

40

четириесет
četirieset

41

четириесет и еден
četirieset i eden

44

четириесет и четири
četirieset i četiri

48

четириесет и осум
četirieset i osum

50

педесет
pedeset

51

педесет и еден
pedeset i eden

55

педесет и пет
pedeset i pet

59

педесет и девет
pedeset i devet

60

шеесет
šeeset

61

шеесет и еден
šeeset i eden

62

шеесет и два
šeeset i dva

66

шеесет и шест
šeeset i šest

70

седумдесет
sedumdeset

71

седумдесет и еден
sedumdeset i eden

73

седумдесет и три
sedumdeset i tri

77

седумдесет и седум
sedumdeset i sedum

80

осумдесет
osumdeset

81

осумдесет и еден
osumdeset i eden

84

осумдесет и четири
osumdeset i četiri

88

осумдесет и осум
osumdeset i osum

90

деведесет
devedeset

91

деведесет и еден
devedeset i eden

95

деведесет и пет
devedeset i pet

99

деведесет и девет
devedeset i devet

100

СТО
sto

1000

илјада
iljada

10.000

десет илјади
deset iljadi

100.000

СТО илјади
sto iljadi

1.000.000

МИЛИОН
milion

con chó của tôi

МОЕТО КУЧЕ
moeto kuče

con mèo của bạn

ТВОЈАТА МАЧКА
tvojata mačka

váy của cô ấy

НЕЈЗИНИОТ ФУСТАН
nejziniot fustan

xe của anh ấy

НЕГОВАТА КОЛА
negovata kola

quả bóng của nó

НЕГОВОТО ТОПЧЕ
negovoto topče

nhà của chúng tôi

НАШИОТ ДОМ
našiot dom

đội của bạn

ВАШИОТ ТИМ
vašiot tim

công ty của họ

НИВНАТА КОМПАНИЈА
nivnata kompanija

mọi người

СИТЕ
site

cùng nhau

ЗАЕДНО
zaedno

khác

други
drugi

không thành vấn đề

не е важно
ne e važno

chúc mừng

на здравје
na zdravje

thư giãn đi

опушти се
opušti se

tôi đồng ý

се согласувам
se soglasuvam

chào mừng

добредојде
dobredoјde

không phải lo

без грижи
bez griži

rẽ phải

сврти десно
svrti desno

rẽ trái

сврти лево
svrti levo

đi thẳng

оди право
odi pravo

Hãy đi với tôi

Дојди со мене
Doјdi so mene

trứng

N
јајце
jaјce / jaјца - jaјца

phô mai

M

кашкавал

kaškaval / кашкавали - kaškavali

sữa

N

млеко

mleko / млека - mleka

cá

F

риба

riba / риби - ribi

thịt

N

месо

meso / меса - mesa

rau

M

зеленчук

zelenčuk / зеленчуци - zelenčuci

trái cây

N

овошје

ovošje / овошја - ovošja

xương
món ăn

F

коска

koska / коски - koski

dầu

N

масло

maslo / масла - masla

bánh mì

M

леб

leb / лебови - lebovi

đường
món ăn

M

шеќер

šeќer / шеќери - šeќeri

sô cô la

N

чоколадо

čokolado / чоколада - čokolada

kẹo

F

бонбони

bonboni / бонбони - bonboni

bánh bông lan

F
торта
torta / торти - torti

đồ uống

M
пијалок
pijalok / пијалоци - pijaloci

nước

F
вода
voda / води - vodi

nước soda

F
сода
soda / соди - sodi

cà phê

N
кафе
kafe / кафиња - kafiņa

trà

M
чај
čaj / чаеви - čaevi

bia

N
пиво
pivo / пива - piva

rượu nho

N
вино
vino / вина - vina

sa lát

F
салата
salata / салати - salati

súp

F
супа
supa / супи - supi

món tráng miệng

M
десерт
desert / десерти - deserti

bữa ăn sáng

M
доручек
doruček / доручеци - doručeci

bữa trưa

M
ручек
ruček / ручеци - ručeci

bữa tối

F
вечера
večera / вечери - večeri

pizza

F
пица
pica / пици - pici

xe buýt

M
автобус
avtobus / автобуси - avtobusi

xe lửa

M
воз
voz / возови - vozovi

ga xe lửa

F
железничка станица
železnička stanica / железнички
станици - železnički stanici

trạm dừng xe buýt

F
автобуска постојка
avtobuska postojka / автобуски
постојки - avtobuski postojki

máy bay

M
авион
avion / авиони - avioni

tàu

M
брод
brod / бродови - brodovi

xe tải

M
камион
kamion / камиони - kamioni

xe đạp

M
велосипед
velosiped / велосипеди - velosipedi

xe mô tô

M
МОТОЦИКЛ
motocikl / мотоцикли - motocikli

xe taxi

N
такси
taksi / такси - taksi

đèn giao thông

M
семафор
semafor / семафори - semafori

bãi đậu xe

M
паркинг
parking / паркинзи - parkinzi

đường
xe hơi

M
пат
pat / патишта - patišta

quần áo

F
оbleка
obleka / облеки - obleki

giày dép

M
чевел
čevel / чевли - čevli

áo choàng

M
капут
kaput / капути - kaputi

áo len

M
џемпер
đemper / џемпери - đemperì

áo sơ mi

F
кошула
košula / кошули - košuli

áo khoác

F
јакна
јakna / јакни - јakni

áo phộc

N
одело
odelo / одела - odela

quần dài

F
панталони
pantaloni / панталони - pantaloni

đầm

M
фустан
fustan / фустани - fustani

áo phông

F
маица
maica / маици - maici

bít tất

M
чорап
čorap / чорапи - čorapi

áo ngực

M
градник
gradnik / градници - gradnici

quần lót

F
гаќи
gaќi / гаќи - gaќi

kính

N
очи́ла
očila / очила - očila

túi xách

F
рачна ташна
račna tašna / рачни ташни - račni tašni

ví tiền

F
чанта
čanta / чанти - čanti

ví

M
паричник
paričnik / паричници - paričnici

nhẫn

M
прстен
prsten / прстени - prsteni

mũ

F
капа
kapa / капи - kapi

đồng hồ đeo tay

M
часовник
časovnik / часовници - časovnici

túi

М
цеб
đeb / цебови - đebovi

Bạn tên gì?

Како се викаш?
Kako se vikaš?

Tên của tôi là David

Моето име е Дејвид
Moeto ime e Deјvid

Tôi 22 tuổi

Имам 22 години
Imam 22 godini

Bạn có khoẻ không?

Како си?
Kako si?

Bạn có ổn không?

Дали си добро?
Dali si dobro?

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

Каде е тоалетот?
Kade e toaletot?

Tôi nhớ bạn

Ми фалиш
Mi fališ

mùa xuân

F
пролет
prolet / пролети - proleti

mùa hè

N
лето
leto / лета - leta

mùa thu

F
есен
esen / есени - eseni

mùa đông

F
зима
zima / зими - zimi

tháng một

М
јануари
јануари / јануари - јануари

tháng hai

М
февруари
fevruari / февруари - fevruari

tháng ba

М
март
mart / март - mart

tháng tư

М
април
april / април - april

tháng năm

М
мај
maј / мај - maј

tháng sáu

М
јуни
јuni / јуни - јuni

tháng bảy

М
јули
јuli / јули - јuli

tháng tám

М
август
avgust / август - avgust

tháng chín

М
септември
septemvri / септември - septemvri

tháng mười

М
октомври
oktomvri / октомври - oktomvri

tháng mười một

М
ноември
noemvri / ноември - noemvri

tháng mười hai

М
декември
dekemvri / декември - dekemvri

mua sắm

M
ШОПИНГ
šoping / шопинзи - šopinzi

hóa đơn

F
сметка
smetka / сметки - smetki

chợ

M
пазар
pazar / пазари - pazari

siêu thị

M
супермаркет
supermarket / супермаркети -
supermarketi

tòa nhà

F
зграда
zgrada / згради - zgradi

căn hộ

M
стан
stan / станови - stanovi

trường đại học

M
универзитет
univerzitet / универзитети -
univerziteti

nông trại

F
фарма
farma / фарми - farmi

nhà thờ

F
црква
crkva / цркви - crkvi

nhà hàng

M
ресторан
restoran / ресторани - restorani

quán bar

M
бар
bar / барови - barovi

phòng thể dục

F
теретана
teretana / теретани - teretani

công viên

M

парк

park / паркови - parkovi

nhà vệ sinh

đại cương

M

тоалет

toalet / тоалети - toaleti

bản đồ

F

мапа

mapa / мапи - mapi

xe cứu thương

F

брза помош

brza pomoš / брза помош - brza pomoš

cảnh sát

đại cương

F

полиција

policija / полиции - policii

súng

M

пиштол

pištol / пиштоли - pištoli

lính cứu hỏa

đại cương

M

пожарникари

požarnikari / пожарникари - požarnikari

quốc gia

F

земја

zemja / земји - zemji

ngoại ô

N

предградие

predgradie / предградија - predgradija

ngôi làng

N

село

selo / села - sela

sức khỏe

N

здравје

zdravje / здравје - zdravje

dược phẩm

M

лек

lek / лекови - lekovi

tai nạn

F

несреќа

nesreќa / несреќи - nesreќi

bệnh nhân

M

пациент

pacient / пациенти - pacienti

phẫu thuật

F

операција

operaciја / операции - operacii

viên thuốc

F

пилула

pilula / пилули - piluli

sốt

F

треска

treska / трески - treski

cảm lạnh

F

настинка

nastinka / настинки - nastinki

vết thương

F

рана

rana / рани - rani

cuộc hẹn

M

термин

termin / термини - termini

ho

F

кашлица

kašlica / кашлици - kašlici

cổ

M

врат

vrat / вратови - vratovi

mông

M

задник

zadnik / задници - zadnici

vai

N

рамо

ramo / рамена - ramena

đầu gối

N
колено
koleno / колена - kolena

chân

F
нога
noga / нозе - noze

tay

F
рака
raka / раце - race

bụng

M
стомак
stomak / стомаци - stomaci

ngực

F
града
grada / гради - gradi

lưng

M
греб
grb / грбови - grbovi

răng

M
зав
zab / зави - zabi

lưỡi

M
јазик
jazik / јазици - jazici

môi

F
усна
usna / усни - usni

ngón tay

M
прст
prst / прсти - prsti

ngón chân

M
прст на нога
prst na noga / прсти на нога - prsti
na noga

dạ dày

M
желудник
zeludnik / желудници - zeludnici

phổi

M

бели дробови

beli drobovi / бели дробови - beli drobovi

gan

M

црн дроб

crn drob / црни дробови - crni drobovi

dây thần kinh

M

нерв

nerv / нерви - nervi

thận

M

бубрег

bubreg / бубрези - bubrezi

ruột

N

црева

creva / црева - creva

màu sắc

F

боја

boja / бои - boi

màu cam

портокалова

portokalova / портокалов, портокалова, портокалово, портокалови - portokalov, portokalova, portokalovo, portokalovi

màu xám

сива

siva / сив, сива, сиво, сиви - siv, siva, sivo, sivi

màu nâu

кафеава

kafeava / кафеав, кафеава, кафеаво, кафеави - kafeav, kafeava, kafeavo, kafeavi

màu hồng

розова

rozova / розов, розова, розово, розови - rozov, rozova, rozovo, rozovi

nhàm chán

здодевен

zdodeven / здодевен, здодевна, здодевно, здодевни - zdodeven, zdodevna, zdodevno, zdodevni

nặng

тешко

teško / тежок, тешка, тешко, тешки - težok, teška, teško, teški

nhẹ

лесно

lesno / лесен, лесна, лесно, лесни -
lesen, lesna, lesno, lesni

cô đơn

осамен

osamen / осамен, осамена,
осамено, осамени - osamen,
osamena, osameno, osameni

đói bụng

гаден

gladen / гладен, гладна, гладно,
гладни - gladen, gladna, gladno,
gladni

khát nước

жеден

žeden / жеден, жедна, жедно,
жедни - žeden, žedna, žedno, žedni

buồn

тажен

tažen / тажен, тажна, тажно,
тажни - tažen, tažna, tažno, tažni

đốc

стрмно

strmno / стрмен, стрмна, стрмно,
стрмни - strmen, strmna, strmno,
strmni

bằng phẳng

рамно

ramno / рамен, рамна, рамно,
рамни - ramen, ramna, ramno,
ramni

tròn

округло

okruglo / округол, округла,
округло, округли - okrugol, okrugla,
okruglo, okrugli

vuông

коцкесто

kockesto / коцкест, коцкеста,
коцкесто, коцкести - kockest,
kockesta, kockesto, kockesti

hẹp

тесно

tesno / тесен, тесна, тесно, тесни -
tesen, tesna, tesno, tesni

rộng

широко

široko / широк, широка, широко,
широки - širok, široka, široko, široki

sâu

длабоко

dlaboko / длабок, длабока,
длабоко, длабоки - dlabok, dlaboka,
dlaboko, dlaboki

nông

плитко

plitko / плиток, плитка, плитко,
плитки - plitok, plitka, plitko, plitki

lớn
rất

огромно

ogromno / огромен, огромна,
огромно, огромни - ogromen,
ogromna, ogromno, ogromni

bắc

север

sever

đông

исток

istok

nam

југ

jug

tây

запад

zapid

bẩn

валкано

valkano / валкан, валкана,
валкано, валкани - valkan, valkana,
valkano, valkani

sạch sẽ

ЧИСТО

čisto / чист, чиста, чисто, чисти -
čist, čista, čisto, čisti

đầy

ПОЛНО

polno / полн, полна, полно, полни -
poln, polna, polno, polni

trống rỗng

празно

prazno / празен, празна, празно,
празни - prazen, prazna, prazno,
prazni

đắt

скапо

skapo / скап, скапа, скапо, скапи -
skap, skapa, skapo, skapi

rẻ

евтино

evtino / евтин, евтина, евтино,
евтини - evtin, evtina, evtino, evtini

tối

ТЕМНО

temno / темен, темна, темно,
темни - temen, temna, temno, temni

sáng

СВЕТЛО

svetlo / светол, светла, светло,
светли - svetol, svetla, svetlo, svetli

quyến rũ

СЕКСИ

seksi / секси, секси, секси, секси -
seksi, seksi, seksi, seksi

lười biếng

МРЗЛИВ

mrzliv / мрзлив, мрзлива, мрзливо,
мрзливи - mrzliv, mrzliva, mrzlivo,
mrzlivi

dũng cảm

ХРАБАР

hrabar / храбар, храбра, храбро,
храбри - hrabar, hrabra, hrabro,
hrabri

hào phóng

ДАРЕЖЛИВ

darežliv / дарежлив, дарежлива,
дарежливо, дарежливи - darežliv,
darežliva, darežlivo, darežlivi

đẹp trai

ЗГОДЕН

zgoden / згоден, згодна, згодно,
згодни - zgoden, zgodna, zgodno,
zgodni

xấu xí

ГРД

grd / грд, грда, грдо, грди - grd,
grda, grdo, grdi

ngớ ngẩn

БУДАЛЕСТ

budalest / будалест, будалеста,
будалесто, будалести - budalest,
budalesta, budalesto, budalesti

thân thiện

ПРИЈАТЕЛСКИ

prijatelški / пријателски, пријателска,
пријателско, пријателски - prijatelški,
prijateljska, prijateljsko, prijateljski

tội lỗi

ВИНОВЕН

vinoven / виновен, виновна,
виновно, виновни - vinoven,
vinovna, vinovno, vinovni

mù

СЛЕП

slep / слеп, слепа, слепо, слепи -
slep, slepa, slepo, slepi

say

пијан

pijan / пијан, пијана, пијано, пијани
- pijan, piјana, piјano, piјani

ướt

влажно

vlažno / влажен, влажна, влажно,
влажни - vlažen, vlažna, vlažno,
vlažni

khô

суво

suvo / сув, сува, суво, суви - сув,
сува, суво, суви

ấm áp

топло

toplo / топол, тепла, тепло, топли -
topol, toplа, toplo, topli

ồn ào

гласно

glasno / гласен, гласна, гласно,
гласни - glasen, glasna, glasno,
glasni

yên tĩnh

ТИВКО

tivko / тивок, тивка, тивко, тивки -
tivok, tivka, tivko, tivki

im lặng

мирно

mirno / мирен, мирна, мирно,
мирни - miren, mirna, mirno, mirni

nhà bếp

F

кујна

kuјna / кујни - kuјni

phòng tắm

N

купатило

kupatilo / купатила - kupatila

phòng khách

F

дневна соба

dnevna soba / дневни соби - dnevni
sobi

phòng ngủ

F

спална соба

spalna soba / спални соби - spalni
sobi

vườn

F

градина

gradina / градини - gradini

gara

F

гаража

garaža / гаражи - garaži

tường

M

сид

žid / сидови - židovi

tầng hầm

M

подрум

podrum / подруми - podrumi

nhà vệ sinh

nhà ở

M

тоалет

toalet / тоалети - toaleti

cầu thang

F

скали

skali / скали - skali

mái nhà

M

покрив

pokriv / покриви - pokrivi

cửa sổ

tòa nhà

M

прозорец

prozorec / прозорци - prozorci

dao

M

нож

nož / ножеви - noževi

tách

M

филџан

fildan / филџани - fildani

ly

F

стаклена чаша

staklena čaša / стаклени чаши -
stakleni čaši

đĩa

F

чинија

činija / чинии - činii

cốc

F

шолја

šolja / шолји - šolji

thùng rác

F

корпа за отпадоци
korpa za otpadoci / корпи за
отпадоци - korpi za otpadoci

tô

F

длабока чинија
dlaboka činija / длабоки чинии -
dlaboki činii

bộ tivi

M

TB сет
TV set / TB сетови - TV setovi

bàn
văn phòng

N

биро
biro / бироа - biroa

giường

M

кревет
krevet / кревети - kreveti

gương

N

огледало
ogledalo / огледала - ogledala

vòi hoa sen

M

туш
tuš / тушеви - tuševi

ghế sofa

F

софа
sofa / софи - sofì

ảnh

F

слика
slika / слики - sliki

đồng hồ

M

часовник
časovnik / часовници - časovnici

bàn
nhà

F

маса
masa / маси - masi

ghế
nhà

M

СТОЛ
stol / столови - stolovi

hồ bơi
vườn

М
базен
bazen / базени - bazeni

chuông

Н
свонче
žvonče / свончиња - žvončiña

hàng xóm

М
сосед
sosed / соседи - sosedì

thất bại

да не успее
da ne uspee / не успее, не успева -
ne uspee, ne uspeva

chọn

да избере
da izbere / избере, бира - izbere,
bira

bắn

да пука
da puka / испука, пука - ispuka,
puka

bình chọn

да гласа
da glasa / изгласа, гласа - izglasa,
glasa

rơi xuống

да падне
da padne / падна, паѓа - padna,
paѓa

bảo vệ

да одбрани
da odbrani / одбрани, одбранува -
odbrani, odbranuva

tấn công

да нападне
da napadne / нападна, напаѓа -
napadna, napaѓa

trộm

да краде
da krade / украде, краде - ukrade,
krade

đốt

да гори
da gori / изгори, гори - izgori, gori

cứu

да спаси

da spasi / спаси, спасува - spasi, spasuva

hút thuốc

да пуши

da puši / испуши, пуши - ispuši, puši

bay

да лета

da leta / летне, лета - letne, leta

mang theo

да носи

da nosi / донесе, носи - donese, nosi

khạc nhổ

да плука

da pluka / плукне, плука - plukne, pluka

đá
động từ

да клоца

da kloca / клоцне, клоца - klocne, kloca

cắn

да каса

da kasa / касне, каса - kasne, kasa

thở

да дише

da diše / дише, дише - diše, diše

ngửi

да мириса

da mirisa / помириса, мириса - pomirisa, mirisa

khóc

да плаче

da plače / заплаче, плаче - zaplače, plače

hát

да пее

da pee / испее, пее - ispee, pee

cười mỉm

да се насмевнува

da se nasmevnuva / се насмевне, се насмевнува - se nasmevne, se nasmevnuva

cười

да се смее

da se smee / се насмее, се смее - se
nasmee, se smee

lớn lên

да расте

da raste / израсне, расте - izrasne,
raste

co lại

да се смалува

da se smaluva / се смали, се
смалува - se smali, se smaluva

tranh luận

да се расправа

da se rasprava / расправи,
расправа - raspravi, rasprava

đe dọa

да се заканува

da se zakanuva / се закани, се
заканува - se zakani, se zakanuva

chia sẻ

да сподели

da spodeli / сподели, споделува -
spodeli, spodeluva

cho ăn

да храни

da hrani / нахрани, храни - nahrani,
hrani

trốn

да се крие

da se krie / се скрие, се крие - se
skrie, se krie

cảnh báo

да предупреди

da predupredi / предупреди,
предупредува - predupredi,
predupreduva

bơi

да плива

da pliva / исплива, плива - ispliva,
pliva

nhảy

да скока

da skoka / скокне, скока - skokne,
skoka

lăn

да се тркала

da se trkala / се истркала, се
тркала - se istrkala, se trkala

nâng

да крене

da krene / крене, крева - krene,
kreva

đào

да копа

da kopa / ископа, копа - iskopa,
kopa

sao chép

да копира

da kopira / ископира, копира -
iskopira, kopira

giao hàng

да достави

da dostavi / достави, доставува -
dostavi, dostavuva

tìm kiếm

да бара

da bara / побара, бара - pobara,
bara

luyện tập

да вежба

da vežba / извежба, вежба -
izvežba, vežba

đi du lịch

да патува

da patuva / отпатува, патува -
otpatuva, patuva

vẽ

да слика

da slika / наслика, слика - naslika,
slika

tắm vòi sen

да се тушира

da se tušira / се истушира, се
тушира - se istušira, se tušira

mở

khóa

да отвори

da otvori / отвори, отвора - otvori,
otvora

khóa

да заклучи

da zakluči / заклучи, заклучува -
zakluči, zaključuva

rửa

да мие

da mie / измие, мие - izmie, mie

cầu nguyện

да се моли

da se moli / се помоли, се моли - se pomoli, se moli

nấu ăn

да готви

da gotvi / зготви, готви - zgotvi, gotvi

sách

F

книга

kniga / книги - knigi

thư viện

F

библиотека

biblioteka / библиотеки - biblioteki

bài tập về nhà

F

домашна работа

domašna rabota / домашни работи - domašni raboti

bài thi

M

испит

ispit / испити - ispiti

bài học

M

час

čas / часови - časovi

khoa học

F

наука

nauka / науки - nauki

lịch sử

F

историја

istorija / историја - istorija

nghệ thuật

N

ликовно

likovno / ликовно - likovno

tiếng Anh

M

англиски

angliski / англиски - angliski

tiếng Pháp

M

француски

francuski / француски - francuski

cây bút

N
пенкало
penkalo / пенкала - penkala

bút chì

M
молив
moliv / моливи - molivi

3%

три проценти
tri procenti

thứ nhất

M
прв
prv / први - prvi

thứ hai
2

M
втор
vtor / втори - vtori

thứ ba
3

M
трет
tret / трети - tretì

thứ tư
4

M
четврти
četvrti / четврти - četvrti

kết quả

M
результат
rezultat / резултати - rezultati

hình vuông

M
квадрат
kvadrat / квадрати - kvadrati

hình tròn

M
круг
krug / кругови - krugovi

diện tích

F
површина
površina / површини - površini

ngiên cứu

N
истражување
istražuvāne / истражувања - istražuvāna

bằng cấp

F

диплома

diploma / дипломи - diplomì

cử nhân

M

дипломиран

diplomiran / дипломирани -
diplomirani

thạc sĩ

M

магистер

magister / магистри - magistri

$x < y$

x е помало од y

x e pomalo od y

$x > y$

x е поголемо од y

x e pogolemo od y

áp lực

M

стрес

stres / стресови - stresovi

bảo hiểm

N

осигурување

osiguruvanje / осигурувања -
osiguruvanja

nhân viên

công ty

M

персонал

personal / персонал - personal

bộ phận

M

отдел

oddel / оддели - oddeli

lương

F

плата

plata / плати - plati

địa chỉ

F

адреса

adresa / адреси - adresi

lá thư

N

письмо

pismo / писма - pisma

thuyền trưởng

M

капетан

kapetan / капетани - kapetani

thám tử

M

детектив

detektiv / детективи - detektivi

phi công

M

пилот

pilot / пилоти - piloti

giáo sư

M

професор

profesor / професори - profesori

giáo viên

M

наставник

nastavnik / наставници - nastavnici

luật sư

M

адвокат

advokat / адвокати - advokati

thư ký

F

секретарка

sekretarka / секретарки - sekretarki

trợ lý

M

асистент

asistent / асистенти - asistenti

thẩm phán

M

судија

sudiја / судии - sudii

giám đốc

M

директор

direktor / директори - direktori

quản lý

M

менаџер

menaџer / менаџери - menaџeri

đầu bếp

M

готвач

gotvač / готвачи - gotvači

tài xế taxi

M

ТАКСИСТ

taksist / таксисты - taksisti

tài xế xe buýt

M

ВОЗАЧ НА АВТОБУС

vozač na avtobus / возачи на автобус - vozači na avtobus

tội phạm

M

КРИМИНАЛЕЦ

kriminalc / криминалци - kriminalci

người mẫu

M

МОДЕЛ

model / модели - modeli

nghệ sĩ

M

УМЕТНИК

umetnik / уметници - umetnici

số điện thoại

M

ТЕЛЕФОНСКИ БРОЈ

telefonski broj / телефонски броеви - telefonski broevi

tín hiệu

M

СИГНАЛ

signal / сигнали - signali

ứng dụng

F

АПЛИКАЦИЈА

aplikacija / апликации - aplikacii

trò chuyện

M

РАЗГОВОР

razgovor / разговори - razgovori

tập tin

F

ДАТОТЕКА

datoteka / датотеки - datoteki

url

N

URL

URL / URL - URL

địa chỉ email

F

Е-МАИЛ АДРЕСА

e-mail adresa / е-маил адреси - e-mail adresi

trang mạng

F

веб страница

veb stranica / веб страници - veb stranici

thư điện tử

M

е-маил

e-mail / е-маилови - e-mailovi

điện thoại di động

M

мобилен телефон

mobilen telefon / мобилни телефони - mobilni telefoni

pháp luật

M

закон

zakon / закони - zakoni

nhà tù

M

затвор

zatvor / затвори - zatvori

chứng cứ

M

доказ

dokaz / докази - dokazi

tiền phạt

F

казна

kazna / казни - kazni

nhân chứng

M

сведок

svedok / сведоци - svedoci

tòa án

M

суд

sud / судови - sudovi

chữ ký

M

потпис

potpis / потписи - potpisi

thua lỗ

F

загуба

zaguba / загуби - zagubi

lợi nhuận

M

профит

profit / профити - profiti

khách hàng

M
клиент
klient / клиенти - klienti

số tiền

M
износ
iznos / износи - iznosi

thẻ tín dụng

F
кредитна картичка
kreditna kartička / кредитни
картички - kreditni kartički

mật khẩu

F
лозинка
lozinka / лозинки - lozinki

máy rút tiền

M
банкомат
bankomat / банкомати - bankomati

bể bơi

M
базен
bazen / базени - bazeni

điện

F
струја
struja / струи - strui

máy ảnh

F
камера
kamera / камери - kameri

đài radio

N
радио
radio / радија - radija

quà tặng

M
подарок
podarok / подароци - podaroci

cái chai

N
шише
šiše / шишиња - šišiŋa

cái túi

F
кеса
kesa / кеси - kesi

chìa khóa

M

ключ

kluč / ключеви - klučevi

búp bê

F

кукла

kukla / кукли - kukli

thiên thần

M

ангел

angel / ангели - angeli

lược

M

чесел

češer / чешели - češeli

kem đánh răng

F

паста за заби

pasta za zabi / пасти за заби - pasti
za zabi

bàn chải đánh răng

F

четка за заби

četka za zabi / четки за заби - četki
za zabi

dầu gội

M

шампон

šampon / шампони - šamponi

kem thoa

F

крема

krema / креми - kremi

khăn giấy

F

марамица

maramica / марамици - maramici

son môi

M

кармин

karmin / кармини - karmini

truyền hình

F

телевизија

televiziја / телевизии - televizii

rạp chiếu phim

N

кино

kino / кина - kina

tin tức

F

вести

vesti / вести - vesti

ghế
rạp chiếu phim

N

седиште

sedište / седишта - sedišta

vé

M

билет

bilet / билети - bileti

màn chiếu

M

екран

ekran / екрани - ekрани

âm nhạc

F

музика

muzika / музики - muziki

sân khấu

F

бина

bina / бини - bini

khán giả

F

публика

publika / публики - publik

hội họa

N

сликање

slikaње / сликања - slikaња

trò đùa

M

виц

vic / вицеви - vicevi

bài báo

F

статија

statija / статии - statii

báo chí

M

весник

vesnik / весници - vesnici

tạp chí

N

списание

spisanie / списанија - spisaniја

quảng cáo

F

реклама

reklama / реклами - reklami

thiên nhiên

F

природа

priroda / природа - priroda

tro

F

пепел

pepel / пепел - pepel

lửa

M

оган

ogan / огнови - ognovi

kim cương

M

дијамант

dijamant / дијаманти - dijamanti

mặt trăng

F

Месечина

Mesečina / Месечини - Mesečini

Trái Đất

F

Земја

Zemja / Земја - Zemja

mặt trời

N

сонце

sonce / сонца - sonca

ngôi sao

F

свезда

žvezda / ѕвезди - žvezdi

hành tinh

F

планета

planeta / планети - planeti

vũ trụ

F

вселена

vselena / вселени - vseleni

bờ biển

biển

F

обала

obala / обали - obali

hồ

N
езеро
ezero / езера - ezera

rừng

F
шума
šuma / шуми - šumi

sa mạc

F
пустина
pustina / пустини - pustini

đồi núi

M
рид
rid / ридови - ridovi

đá
danh từ

M
камен
kamen / камења - kameña

con sông

F
река
reka / реки - reki

thung lũng

F
долина
dolina / долини - dolini

núi

F
планина
planina / планини - planini

đảo

M
остров
ostrov / острови - ostrovi

đại dương

M
океан
okean / океани - okeani

biển

N
море
more / мориња - moriña

thời tiết

N
време
vreme / времиња - vremiña

băng

M
мраз
mraz / мразови - mrazovi

tuyết

M
снег
sneg / снегови - snegovi

bão táp

F
бура
bura / бури - buri

mưa

M
дожд
dožd / дождови - doždovi

gió

M
ветер
veter / ветрови - vetrovi

thực vật

N
растение
rastenie / растенија - rasteniја

cây

N
дрво
drvo / дрва - drva

cỏ

F
трева
treva / тревы - trevi

hoa hồng

F
роза
roza / рози - rozi

hoa

N
цвеќе
cveķe / цвеќиња - cveķiņa

chất khí

M
гас
gas / гасови - gasovi

kim loại

M
метал
metal / метали - metali

vàng

N
злато
zlato

bạc

N
сребро
srebro

Bạc rẻ hơn vàng

Среброто е поевтино од
златото
Srebroto e poevtino od zlatoto

Vàng đắt hơn bạc

Златото е поскапо од
среброто
Zlatoto e poskapo od srebroto

ngày lễ

M
одмор
odmor / одмори - odmori

thành viên
người

M
член
člen / членови - členovi

khách sạn

M
хотел
hotel / хотели - hoteli

bờ biển
cát

F
плажа
plaža / плажи - plaži

khách

M
гостин
gostin / гости - gosti

sinh nhật

M
роденден
rodenden / родендени - rodendeni

Giáng sinh

M
Божиќ
Božić / Божиќи - Božići

Năm Mới

F
Нова година
Nova godina / Нови години - Novi godini

Lễ Phục sinh

M
Велигден
Veligden / Велигдени - Veligdeni

chú

M
вујко
vuјko / вујковци - vuјkovci

cô

F
тетка
tetka / тетки - tetki

bà nội

F
баба
baba / баби - babi

ông nội

M
дедо
dedo / дедовци - dedovci

bà ngoại

F
баба
baba / баби - babi

ông ngoại

M
дедо
dedo / дедовци - dedovci

tử vong

F
смрт
smrt / смрт - smrt

phần mộ

M
гроб
grob / гробови - grobovi

ly hôn

M
развод
razvod / разводи - razvodi

cô dâu

F
невеста
nevesta / невести - nevesti

chú rể

M
младоженец
mladoženec / младоженци - mladoženci

101

сто и еден
sto i eden

105

сто и пет
sto i pet

110

сто и десет
sto i deset

151

сто педесет и еден
sto pedeset i eden

200

двесте
dveste

202

двесте и два
dveste i dva

206

двесте и шест
dveste i šest

220

двесте и дваесет
dveste i dvaeset

262

двесте шеесет и два
dveste seeset i dva

300

триста
trista

303

триста и три
trista i tri

307

триста и седум
trista i sedum

330

триста и триесет
trista i trieset

373

триста седумдесет и три
trista sedumdeset i tri

400

четиристотини
četiristotini

404

четиристотини и четири
četiristotini i četiri

408

четиристотини и осум
četiristotini i osum

440

четиристотини и четириесет
četiristotini i četirieset

484

четиристотини осумдесет и
четири
četiristotini osumdeset i četiri

500

петстотини
petstotini

505

петстотини и пет
petstotini i pet

509

петстотини и девет
petstotini i devet

550

петстотини и педесет
petstotini i pedeset

595

петстотини деведесет и
пет
petstotini devedeset i pet

600

шестотини
šestotini

601

шестотини и еден
šestotini i eden

606

шестотини и шест
šestotini i šest

616

шестотини и шеснаесет
šestotini i šesnaeset

660

шестотини и шеесет
šestotini i šeeset

700

седумстотини
sedumstotini

702

седумстотини и два
sedumstotini i dva

707

седумстотини и седум
sedumstotini i sedum

727

седумстотини дваесет и
седум
sedumstotini dvaeset i sedum

770

седумстотини и
седумдесет
sedumstotini i sedumdeset

800

осумстотини
osumstotini

803

осумстотини и три
osumstotini i tri

808

осумстотини и осум
osumstotini i osum

838

осумстотини триесет и
осум
osumstotini trieset i osum

880

осумстотини и осумдесет
osumstotini i osumdeset

900

деветстотини
devetstotini

904

деветстотини и четири
devetstotini i četiri

909

деветстотини и девет
devetstotini i devet

949

деветстотини четириесет и
девет
devetstotini četirieset i devet

990

деветстотини и деведесет
devetstotini i devedeset

con hổ

М
тигар
tigar / тигри - tigrі

con chuột

М
глушец
glušec / глувци - gluvci

con chuột cống

М
стаорец
staorec / стаорци - staorci

con thỏ

М
зајак
zaĵak / зајаци - zaĵaci

con sư tử

M
лав
lav / лавови - lavovi

con lừa

N
магаре
magare / магариња - magariña

con voi

M
слон
slon / слонови - slonovi

con chim

F
птица
ptica / птици - ptici

con gà trống choai

M
петел
petel / петли - petli

con chim bồ câu

M
гулаб
gulab / гулаби - gulabi

con ngỗng

F
гуска
guska / гуски - guski

côn trùng

M
инсект
insekt / инсекти - insekti

con bọ

F
бубачка
bubačka / бубачки - bubački

con muỗi

M
комарец
komarec / комарци - komarci

con ruồi

F
мува
muva / муви - muvi

con kiến

F
мравка
mravka / мравки - mravki

con cá voi

M
КИТ
kit / китови - kitovi

con cá mập

F
ајкула
aǰkula / ајкули - aǰkuli

con cá heo

M
делфин
delfin / делфини - delfini

con ốc sên

M
полжав
polžav / полжави - polžavi

con ếch

F
жаба
žaba / жаби - žabi

thường xuyên

често
često

ngay lập tức

веднаш
vednaš

đột ngột

одеднаш
odednaš

mặc dù

иако
iako

thể dục dụng cụ

F
гимнастика
gimnastika

quần vợt

M
тенис
tenis

chạy
đánh tử

N
трчање
trčaње

đạp xe

M
велосипедизам
velosipedizam

đánh golf

M
голф
golf

trượt băng

N
лизгање на мраз
lizgaње na mraz

bóng đá

M
фудбал
fudbal

bóng rổ

F
кошарка
košarka

bơi lội

N
пливање
plivaње

lặn

N
нуркање
nurkaње

đi bộ đường dài

N
планинарење
planinareње

Vương quốc Anh

Обединето Кралство
Obedineto Kralstvo

Tây Ban Nha

Шпанија
Španija

Thụy sĩ

Швајцарија
Švajcarija

Ý

Италија
Italija

Pháp

Франција
Francija

Đức

Германија
Germanija

Thái Lan

Тајланд
Taïland

Singapore

Сингапур
Singapur

Nga

Русија
Rusija

Nhật Bản

Јапонија
Japonija

Israel

Израел
Izrael

Ấn Độ

Индија
Indija

Trung Quốc

Кина
Kina

Hoa Kỳ

Соединети Американски
Држави
Soedineti Amerikanski Državi

Mexico

Мексико
Meksiko

Canada

Канада
Kanada

Chile

Чиле
Čile

Brazil

Бразил
Brazil

Argentina

Аргентина
Argentina

Nam Phi

Јужна Африка
Južna Afrika

Nigeria

Нигерија
Nigerija

Ma Rốc

Мароко
Maroko

Libya

Либија
Libija

Kenya

Кенија
Kenija

Algeria

Алжир
Alžir

Ai Cậ

Египет
Egipet

New Zealand

Нов Зеланд
Nov Zeland

Úc

Австралија
Avstraliija

Châu Phi

Африка
Afrika

Châu Âu

Европа
Evropa

Châu Á

Азија
Aziĵa

Châu Mỹ

Америка
Amerika

mười lăm phút

четвртина час
četvrtina čas

nửa tiếng

половина час
polovina čas

bốn mươi lăm phút

три четвртини час
tri četvrtini čas

1:00

еден часот
eden časot

2:05

два и пет
dva i pet

3:10

три и десет
tri i deset

4:15

четири и петнаесет
četiri i petnaeset

5:20

пет и дваесет
pet i dvaeset

6:25

шест и дваесет и пет
šest i dvaeset i pet

7:30

седум ипол
sedum ipol

8:35

осум и триесет и пет
osum i trieset i pet

9:40

дваесет до десет
dvaeset do deset

10:45

петнаесет до единаесет
petnaeset do edinaeset

11:50

десет до дванаесет
deset do dvanaeset

12:55

пет до еден
pet do eden

một giờ sáng

еден часот наутро
eden časot nautro

hai giờ chiều

два часот попладне
dva časot popladne

tuần trước

минатата недела
minatata nedela

tuần này

оваа недела
ovaa nedela

tuần sau

следната недела
slednata nedela

năm ngoái

минатата година
minatata godina

năm nay

оваа година
ovaa godina

năm sau

следната година
slednata godina

tháng trước

минатиот месец
minatiot mesec

tháng này

овој месец
ovoj mesec

tháng sau

следниот месец
sledniot mesec

2014-01-01

први јануари две илјади и
четиринаесетта
prvi januari dve iljadi i четиринаesetta

2003-02-25

дваесет и петти февруари
две илјади и трета
dvaeset i petti fevruari dve iljadi i
treta

1988-04-12

дванаесетти април илјада
деветстотини осумдесет и
осма
dvanaesetti april iljada devetstotini
osumdeset i osma

1899-10-13

тринаесетти октомври
илјада осумстотини
деведесет и деветта
trinaesetti oktomvri iljada
osumstotini devedeset i devetta

1907-09-30

триесетти септември
илјада деветстотини и
седма
triesetti septemvri iljada devetstotini
i sedma

2000-12-12

дванаесетти декември две
илјадита
dvanaesetti dekemvri dve iljadita

trán

N

чело

čelo / чела - čela

nếp nhăn

F

брчка

brčka / брчки - brčki

cằm

F

брада

brada / бради - bradi

má
cơ thể

M

образ

obraz / образи - obrazi

râu

F

брада

brada / бради - bradi

lông mi

F

трепки

trepki / трепки - trepki

lông mày

F

веѓа

veđa / веѓи - veđi

eo

M

струк

struk / струкови - strukovi

gáy

M

тил

til / тилови - tilovi

lồng ngực

M

граден кош

graden koš / градни кошови -
gradni košovi

ngón cái

M

палец

palec / палци - palci

ngón tay út

M

мал прст

mal prst / мали прсти - mali prsti

ngón tay đeo nhẫn

M

домал прст

domal prst / домали прсти - domali prsti

ngón tay giữa

M

среден прст

sreden prst / средни прсти - sredni prsti

ngón tay trỏ

M

показалец

pokazalec / показалци - pokazalci

cổ tay

M

зглоб

zglob / зглобови - zglobovi

móng tay

M

нокт на рака

nokt na raka / нокти на рака - nokti na raka

gót chân

F

петица

petica / петици - petici

xương sống

M

рбет

rbet / рбети - rbeti

cơ bắp

M

мускул

muskul / мускули - muskuli

xương
cơ thể

F

коска

koska / коски - koski

bộ xương

M

скелет

skelet / скелети - skeleti

xương sườn

N

ребро

rebro / ребра - rebra

đốt sống

M

пршлен

pršlen / пршлени - pršleni

bàng quang

M

мочен меур

močen meur / мочни меури - močni meuri

tĩnh mạch

F

вена

vena / вени - veni

động mạch

F

артерија

arterija / артерии - arterii

âm đạo

F

вагина

vagina / вагини - vagini

tinh trùng

F

сперма

sperma / сперми - spermi

dương vật

M

пенис

penis / пениси - penisi

tinh hoàn

M

тестис

testis / тестиси - testisi

mọng nước

СОЧНО

sočno / сочен, сочна, сочно, сочни - sočen, sočna, sočno, sočni

caỵ

луто

luto / лут, лута, луто, лути - lut, luta, luto, luti

mặn

солено

soleno / солен, солена, солено, солени - solen, solena, soleno, soleni

sống

tính từ

сирово

sirovo / сиров, сирова, сирово, сирови - sirov, sirova, sirovo, sirovi

luộc

зготвен

zgotven / зготвен, зготвена, зготвено, зготвени - zgotven, zgotvena, zgotveno, zgotveni

nhút nhát

сrameжлив

sramežliv / сrameжлив,
сrameжлива, сrameжливо,
сrameжливи - sramežliv, sramežliva,
sramežlivo, sramežlivi

tham lam

алчен

alčen / алчен, алчна, алчно, алчни -
alčen, alčna, alčno, alčni

ng nghiêm khắ c

строг

strog / строг, строга, строго,
строги - strog, stroga, strogo, strogi

điếc

глув

gluv / глув, глува, глуво, глуви -
gluv, gluva, gluvo, gluvi